

Số:

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 4 năm 2022

BÁO CÁO

Tình hình triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ giáo dục vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2010-2021

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn số 922/UBND-KGVX ngày 04/3/2022 và của Ủy ban Dân tộc tại Công văn số 292/UBND-CSĐT ngày 03/03/2022; Trên cơ sở báo cáo của sở, ngành và địa phương, Ban Dân tộc tỉnh tổng hợp, báo cáo tình hình triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ giáo dục vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2010-2021 trên địa bàn tỉnh như sau:

A. Khái quát đặc điểm tình hình kinh tế - xã hội, giáo dục vùng dân tộc thiểu số, số lượng học sinh dân tộc thiểu số tham gia học tập các cấp giai đoạn 2010-2021

I. Đặc điểm tình hình kinh tế - xã hội, giáo dục vùng dân tộc thiểu số

1. Vùng đồng bào DTTS và miền núi của tỉnh gồm 61 xã và 08 thôn thuộc 05 huyện miền núi và các huyện Bình Sơn, Tư Nghĩa và Nghĩa Hành. Dân số đồng bào DTTS của tỉnh là 187.090 người, chiếm 15,19% tổng dân số toàn tỉnh, gồm: dân tộc Hrê là 133.104 người, dân tộc Co là 33.227 người, dân tộc Xê đăng là 19.689 người và 1.070 người thuộc các dân tộc khác.

Trong những năm qua, kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tiếp tục tăng trưởng, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, năm 2020, tỷ trọng lâm, nông, ngư nghiệp chiếm 33,47%, công nghiệp - xây dựng 42,56%, dịch vụ 23,97%. Hệ thống giao thông ở vùng đồng bào DTTS&MN cơ bản đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa và đi lại của người dân; mạng lưới giao thông từ huyện đến xã, thôn đang từng bước được cải thiện, một số tuyến đường đi đến các vùng sản xuất được xây dựng; Công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân ở vùng đồng bào DTTS&MN luôn được quan tâm đầu tư phát triển toàn diện nhằm mục tiêu đảm bảo công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe Nhân dân trong tình hình mới; Các hoạt động văn hóa, xã hội diễn ra sôi nổi, cơ bản đáp ứng nhu cầu đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân nói chung và dân tộc thiểu số nói riêng, công tác an sinh xã hội được quan tâm thực hiện, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh luôn được tăng cường. Tỷ lệ hộ nghèo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giảm từ 46,76% (năm 2016) xuống còn 17,82% (cuối năm 2021); bình quân mỗi năm giảm 4,95%.

2. Giai đoạn 2010 - 2021, Đảng, Nhà nước và nhân dân luôn quan tâm đặc biệt tới công tác giáo dục vùng dân tộc thiểu số và miền núi; thông qua các chủ trương, chính sách hỗ trợ, đầu tư phát triển, sự nghiệp giáo dục và đào tạo vùng dân tộc thiểu số và miền núi có những chuyển biến đáng kể: Hệ thống trường, lớp học được quan tâm đầu tư xây dựng ngày càng khang trang, bảo đảm đủ điều kiện để từng bước nâng cao chất lượng dạy và học, tỉ lệ trẻ em ra lớp, tuyển sinh đầu cấp luôn đảm bảo đúng độ tuổi và đủ số lượng, tỉ lệ Phổ cập giáo dục luôn được giữ vững và được nâng lên, tỉ lệ học sinh dân tộc thiểu số theo học tại các cấp đảm bảo đạt tỷ lệ cao, phổ cập giáo dục tiểu học, THCS ngày càng được duy trì bền vững.

II. Thực trạng học sinh dân tộc thiểu số theo học tại các cấp và học nghề tại các xã khu vực I, II, III

1. Tình hình chung về cơ sở hạ tầng trên địa bàn các huyện miền núi

- Huyện Ba Tơ: Toàn huyện có 20 trường mầm non, 8 trường Tiểu học và 12 trường TH&THCS, 7 trường THCS, 02 trường THPT (trường THPT Ba Tơ và trường THPT Phạm Kiệt, học sinh dân tộc thiểu số tham gia học tập tại trường từ năm học 2010-2011 đến 2020-2021 chiếm tỉ lệ từ 38% đến 74% học sinh toàn trường);

- Huyện Minh Long: Toàn huyện có 5 trường Tiểu học, 5 trường THCS, 1 trường THCS DTNT và 01 trường THPT Minh Long (huyện có duy nhất một trường THPT đóng tại xã Long Mai, đa số học sinh của trường là con em dân tộc thiểu số (dân tộc Hre) chiếm 80%).

- Huyện Sơn Hà: toàn huyện có 41 đơn vị trường học, trong đó: có 16 trường mầm non, Tiểu học 10 trường, 7 trường TH&THCS, 8 trường THCS, 03 trường THPT; Tổng số học sinh ra lớp các bậc học năm học 2020 –2021: 20.601 học sinh, Trong đó: Bậc mầm non: 4.203 học sinh; Bậc tiểu học: 8.031 học sinh; Bậc trung học cơ sở: 5.976 học sinh (Dân tộc nội trú: 280 học sinh), Trung học phổ thông: 2.391 học sinh.

- Huyện Sơn Tây: toàn huyện hiện có 20 cơ sở giáo dục, gồm: 09 trường mầm non có 72 nhóm/lớp, với 1540 trẻ; 08 trường PT DTBT TH&THCS; 01 trường PTDTNT THCS; 01 trường TH&THCS, (có 2470 học sinh tiểu học; 1894 học sinh THCS) và 01 trường THPT, với 535 học sinh.

- Huyện Trà Bông: toàn huyện có 54 trường học từ mầm non đến THCS gồm: 21 trường mầm non, mẫu giáo (công lập); 13 trường Tiểu học (công lập); 12 trường THCS, 08 trường TH-THCS, 01 trường THCS-THPT và 02 trường THPT công lập. Toàn huyện hiện có 13/54 trường công lập được công nhận chuẩn quốc gia, tổng số học sinh 13.965, trong đó: Mầm non: 3764 hs, Tiểu học: 5996 hs, trung học cơ sở: 4205 hs.

2. Về đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh: là một trong những chính sách quan trọng đối với lao động vùng dân tộc thiểu số nhằm giải quyết việc làm,

ổn định sinh kế và xóa đói, giảm nghèo. Tỉnh Quảng Ngãi trong thời gian qua đã đạt được nhiều thành tựu về thực hiện chính sách đào tạo nghề đối với lao động vùng DTTS. Thực hiện Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”, tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách nhằm cụ thể hóa các chính sách do Trung ương ban hành, tạo môi trường thuận lợi để thực hiện dạy nghề cho lao động nông thôn, trong đó có lao động là đồng bào DTTS. Thông qua Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn, trong giai đoạn 2010-2021, có 7.987 lao động là đồng bào dân tộc thiểu số được hỗ trợ học nghề, số lao động có việc làm sau đào tạo đạt hơn 85%. Sau khi học nghề, nhiều lao động đã áp dụng có hiệu quả vào phát triển sản xuất, nhiều hộ gia đình đã xây dựng được các mô hình sản xuất hiệu quả, thu nhập cao, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động, giảm nghèo. Chính vì thế thời gian qua, việc triển khai các dự án hỗ trợ đào tạo phát triển trồng trọt, chăn nuôi, phát triển các ngành nghề truyền thống... gắn với điều kiện kinh tế - xã hội cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã góp phần giúp cho các hộ gia đình dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh có những chuyển biến tích cực về kinh tế.

3. Số học sinh người dân tộc thiểu số tham gia học tập từ tiểu học lên đến đại học và học nghề tại các xã vùng I, II, III; Số học sinh dân tộc thiểu số bỏ học từ tiểu học lên đến đại học tại các xã I, II, III theo từng năm học; Số học sinh từ tiểu học lên đến đại học không được hỗ trợ học tập khi ra khỏi danh sách hộ nghèo và các xã đặc biệt khó khăn năm học 2010-2021. Số học sinh dân tộc thiểu số bỏ học sau khi ra khỏi danh sách hộ nghèo và các xã đặc biệt khó khăn (*có phụ lục kèm theo*).

III. Thuận lợi, khó khăn, nguyên nhân tồn tại trong việc triển khai các chính sách giáo dục tại địa phương và nguyên nhân bỏ học của học sinh dân tộc thiểu số giai đoạn 2010 -2021.

1. Thuận lợi

Sự quan tâm của Đảng, Nhà nước và chính quyền các cấp về các chính sách đầu tư cho giáo dục vùng dân tộc và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn, nhất là chính sách cử tuyển, hỗ trợ chi phí học tập đối với học sinh nội trú, bán trú, cấp gạo, miễn học phí... nên các em học sinh trong vùng dân tộc thiểu số và miền núi đã có điều kiện học tập tốt hơn, giảm thiểu tình trạng học sinh bỏ học, giáo viên vận động học sinh đến trường, chất lượng giáo dục toàn diện từng bước được nâng lên. Đồng thời, giúp đồng bào các dân tộc thiểu số giảm bớt được khó khăn, gánh nặng “com, áo, gạo, tiền” cho con em đi học, có điều kiện tập trung lao động sản xuất, xây dựng cuộc sống mới.

Giai đoạn 2010-2020, ngành giáo dục và đào tạo được đầu tư đầu tư cơ sở vật chất trường lớp từ nhiều nguồn vốn khác nhau, từng bước đáp ứng yêu cầu về điều kiện cơ sở vật chất phục vụ dạy học cho các cơ sở giáo dục của địa phương. Hệ thống trường, lớp học ngày càng hoàn thiện, công tác tăng

cường cơ sở vật chất được chú ý, ngày càng có nhiều cơ sở khang trang, đáp ứng được nhu cầu học tập của học sinh.

2. Khó Khăn, tồn tại, nguyên nhân

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học ở các huyện miền núi tuy đã quan tâm đầu tư nhưng còn thiếu, chưa đồng bộ và chưa đảm bảo quy chuẩn theo các văn bản quy định (nhiều trường thiếu phòng học bộ môn, phòng thí nghiệm, khu giáo dục thể chất và các công trình phụ trợ...).

- Một số trường học vùng sâu, vùng xa có công trình nước sinh hoạt, nhà vệ sinh nhưng chưa đảm bảo yêu cầu, nguồn kinh phí bố trí duy tu, bảo dưỡng, chống xuống cấp chưa đáp ứng kịp thời; việc trang trí cảnh quan trường, lớp, vệ sinh trường lớp học bố trí chưa khoa học, sạch sẽ.

- Nguyên nhân chính là nhu cầu đầu tư cơ sở vật chất lớn nhưng nguồn lực của tỉnh có giới hạn trong bối cảnh hụt thu ngân sách. Để khắc phục khó khăn này cần sự quan tâm, hỗ trợ từ Trung ương.

B. TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỌC TẬP CHO HỌC SINH DÂN TỘC THIỂU SỐ GIAI ĐOẠN 2010-2021

I. Tình hình và kết quả triển khai các chính sách hỗ trợ giáo dục của Trung ương

1. Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ: Chính sách về phát triển phổ cập giáo dục ở vùng dân tộc và miền núi của tỉnh được tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc, đạt hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục và đào tạo, được nhân dân đồng tình, ủng hộ.. Hàng năm, chỉ đạo các cơ quan chuyên môn cùng với các địa phương tổ chức điều tra rà soát và đánh giá công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ. Ngành giáo dục đã mở thêm nhiều điểm lẻ, lớp lẻ, lớp ghép... để đảm bảo huy động tối đa số trẻ tới trường. Nhận thức về công tác giáo dục của Nhân dân được nâng lên, phong trào học tập phát triển ở hầu hết các địa phương, tỷ lệ học sinh bỏ học, nghỉ học hằng năm giảm dần, chất lượng dạy và học được nâng lên. Tiếp tục duy trì chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 05 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập THCS. Huy động học sinh trong độ tuổi ra lớp ở các bậc học tăng cao.

2. Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021 và Nghị định số 145/2018/NĐ-CP ngày 16/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP:

Thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP, việc miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập đã giúp các em học sinh, sinh viên thuộc diện chính sách như

con thương binh, liệt sĩ, con người có công với cách mạng, người tàn tật, người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo, học sinh, sinh viên vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn có điều kiện được tham gia học tập, góp phần giảm tỷ lệ học sinh bỏ học, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện trên địa bàn tỉnh.

Tổng kinh phí thực hiện cho giai đoạn 2015-2021 trên địa bàn 5 huyện miền núi của tỉnh là 77.332,197 triệu đồng (*Minh Long: 8.071,730 triệu đồng, Sơn Hà: 11,550 triệu đồng, Sơn Tây: 19.954,726 triệu đồng, Trà Bồng: 49.294,191 triệu đồng, Ba Tư không cập nhật kinh phí thực hiện*)

(có phụ lục kèm theo)

3. Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 về quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn:

Ngay từ đầu năm học, các trường trên địa bàn huyện thực hiện rà soát lập danh sách học sinh thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền ăn, hỗ trợ gạo theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP trình cấp trên phê duyệt. Đồng thời xây dựng kế hoạch và kịp thời cấp phát, hỗ trợ đúng quy định.

Tổng kinh phí thực hiện cho giai đoạn 2015-2021 trên địa bàn 5 huyện miền núi là 324.632,169 triệu đồng (*Minh Long: 14.627,742 triệu đồng, Sơn Hà: 108.951,976 triệu đồng, Sơn Tây: 76.770,554 triệu đồng, Trà Bồng: 124.281,897 triệu đồng, Ba Tư không cập nhật kinh phí thực hiện*)

(có phụ lục kèm theo)

4. Nghị định 57/2017/NĐ-CP ngày 9/5/2017 về quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người: địa bàn tỉnh không thực hiện chính sách này (không có thành phần dân tộc thiểu số rất ít người).

5. Nghị định 141/2020/NĐ-CP ngày 8/12/2020 về quy định chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số: chính sách cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh luôn được các cấp, các ngành và UBND các huyện quan tâm, thực hiện nghiêm túc các văn bản qui định về chế độ cử tuyển, số học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số có trình độ đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp. Một số học sinh, sinh viên cử tuyển sau khi tốt nghiệp ra trường đa số đã trở về địa phương công tác, giữ cương vị chủ chốt ở địa phương.

6. Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo:

Chính sách này có hiệu lực thi hành từ năm học 2021-2022, thay thế cho Nghị định 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ. Hiện nay huyện Trà Bồng và

huyện Bình Sơn đã thực hiện việc hỗ trợ kinh phí 1 học kỳ, các huyện còn lại đã tổng hợp hồ sơ và thẩm định, chuẩn bị thực hiện việc hỗ trợ theo quy định.

Đối với giáo giục nghề nghiệp, hiện tỉnh Quảng Ngãi đang xây dựng danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh để ban hành mức trần giá dịch vụ giáo dục nghề nghiệp trình cơ quan có thẩm quyền ban hành, bảo đảm công khai, minh bạch các yếu tố hình thành giá.

7. Luật số 74/2014/QH13 ngày 27/11/2014 về giáo dục nghề nghiệp.

a) Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp:

- Thực hiện Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BLĐTĐBXH-BGDĐT-BTC ngày 16/6/2016 của liên Bộ: Bộ Lao động – TB&XH, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện chính sách nội trú quy định tại Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp được ban hành, đã chỉ đạo, hướng dẫn các trường cao đẳng, trung cấp trên địa bàn tỉnh nghiên cứu, triển khai, phổ biến cho toàn thể cán bộ, giáo viên và học sinh, sinh viên; đồng thời, yêu cầu các trường cao đẳng, trung cấp căn cứ mức hỗ trợ, số lượng đối tượng được hưởng học bổng chính sách và các khoản hỗ trợ khác để lập danh sách (kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định), tổng hợp và xây dựng dự toán kinh phí gửi cơ quan chủ quản thẩm định để tổng hợp gửi Sở Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Hàng năm, trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, Ban Giám hiệu các trường đã chỉ đạo cho Phòng Công tác học sinh, sinh viên (HSSV) triển khai, phổ biến cho HSSV khóa mới về các chế độ, chính sách của Nhà nước, trong đó chú trọng đến chính sách nội trú theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg; đồng thời, thông báo về việc hưởng chính sách nội trú theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg gửi các Khoa chuyên môn và niêm yết tại bản tin của trường và thường xuyên thông tin cho HSSV trong những buổi sinh hoạt lớp nhằm giúp cho HSSV thuộc diện hưởng chính sách nội trú bổ sung kịp thời những giấy tờ cần thiết để được hưởng chính sách nội trú theo quy định.

- Trong giai đoạn 2016-2021, các trường cao đẳng công lập trên địa bàn tỉnh đã tổ chức thực hiện tốt Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg qua đó đã tiếp sức, giúp nhiều em có hoàn cảnh khó khăn học nghề, vững tin hơn trên con đường lập nghiệp.

b) Chính sách đào tạo nghề cho bộ đội xuất ngũ:

Thực hiện Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTĐBXH ngày 28/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động – TB&XH hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho các đối tượng quy định tại Điều 14 Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ

quốc gia về việc làm; trong giai đoạn 2016-2021, đã hỗ trợ đào tạo nghề cho 707 người, trong đó lao động vùng dân tộc thiểu số là 24 người.

Ngoài ra, người học được hưởng chính sách học bổng, trợ cấp xã hội, chế độ cử tuyển, chính sách tín dụng giáo dục, chính sách miễn, giảm phí dịch vụ công cộng cho học sinh, sinh viên quy định tại các Điều 89, 90, 91 và 92 của Luật giáo dục. Người học các trình độ trung cấp, cao đẳng là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn; người mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa; tham gia các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo dưới 03 tháng được miễn học phí.

II. Các chính sách hỗ trợ giáo dục do địa phương ban hành

Thực hiện Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của HĐND tỉnh và Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND ngày 10/10/2018 về việc Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Chính sách này đã khắc phục những hạn chế trong đào tạo nghề như: lao động qua đào tạo nghề chưa đáp ứng được yêu cầu của sản xuất và dịch vụ, việc làm của người lao động thiếu bền vững; công tác quản lý nhà nước về đào tạo nghề trước đây mới chủ yếu là quản lý đầu vào, quản lý quá trình đào tạo, chưa quản lý và kiểm soát được đầu ra cũng như chất lượng sau đào tạo nghề. Thực hiện chính sách này, tỉnh đã hỗ trợ trực tiếp cho 01 doanh nghiệp để đặt hàng với Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi tổ chức đào tạo nghề. Kết quả có 49 HSVV tốt nghiệp (cao đẳng: 34, trung cấp: được doanh nghiệp tuyển dụng và ký hợp đồng lao động từ 12 tháng trở lên.

C. ĐÁNH GIÁ CHUNG VIỆC TRIỂN KHAI CHÍNH SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN

I. Thực trạng triển khai các chính sách hỗ trợ giáo dục của Trung ương và địa phương

UBND tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức, trách nhiệm cho các cấp, các ngành, gia đình và cộng đồng về chủ trương, mục đích, ý nghĩa của các chính sách đầu tư cho giáo dục vùng dân tộc và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn và tổ chức thực hiện đúng, đầy đủ các chế độ cho học sinh và giáo viên.

Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, đúng quy định các chế độ, chính sách đối với học sinh DTTS như: Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021; Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và

nhà trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn; Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo,... Chính sách hỗ trợ đối với các trường PTDTBT, THPT các huyện miền núi trên địa bàn tỉnh được thực hiện đảm bảo theo quy định tại Điều 6, Thông tư số 24/2010/TT-BGDĐT ngày 02/8/2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Triển khai thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách cho giáo viên dạy tại các trường học ở miền núi, vùng khó khăn, các trường PTDTBT, PTDTNT theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 và Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ; Nghị định số 54/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ về chế độ phụ cấp thâm niên đối với nhà giáo; Nghị quyết số 19/2013/NĐ-CP ngày 23/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Đây là một nguồn động lực để khuyến khích và tạo điều kiện cho đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục an tâm công tác tại các huyện miền núi.

Để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về chất lượng nguồn nhân lực của thị trường lao động, trong đó ưu tiên các chính sách hỗ trợ giáo dục vùng dân tộc thiểu số, tỉnh Quảng Ngãi đã xây dựng và triển khai thực hiện đào tạo nghề theo các Dự án, Chương trình mục tiêu Quốc gia triển khai tại địa phương như: Chương trình mục tiêu Quốc gia về Việc làm và Dạy nghề giai đoạn 2012 - 2015; Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 theo Quyết định 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ; dạy nghề cho bộ đội xuất ngũ, người khuyết tật; hỗ trợ đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động khi Nhà nước thu hồi đất. Trong quá trình xây dựng và hoàn thiện chính sách đã bổ sung cơ chế, chính sách ưu tiên, ưu đãi cho người học tạo khung pháp lý để tổ chức, quản lý và triển khai đào tạo theo 3 cấp trình độ cao đẳng, trung cấp và sơ cấp... Qua đó tạo nền tảng vững chắc để ổn định và phát triển giáo dục nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu nhân lực trực tiếp cho thị trường lao động.

Nhìn chung, việc triển khai các chính sách hỗ trợ giáo dục của Trung ương và địa phương đã được triển khai nghiêm túc, từ đó công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực của tỉnh từng bước có những chuyển biến tích cực. Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ việc dạy và học được quan tâm đầu tư nhằm đảm bảo cho việc tổ chức dạy học; Triển khai thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách hỗ trợ đối với cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

II. Thuận lợi, khó khăn trong việc triển khai các chính sách hỗ trợ giáo dục của Trung ương và địa phương.

1. Thuận lợi

- Được quan tâm của Đảng, Nhà nước, sự chỉ đạo sâu sát của các cấp, các chính sách đầu tư cho giáo dục vùng dân tộc và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn, nhất là chính sách cử tuyển, hỗ trợ chi phí học tập đối với học sinh nội trú, bán trú, cấp gạo, miễn học phí....

- Đội ngũ cán bộ, viên chức, giáo viên chủ nhiệm của trường làm việc có trách nhiệm, hợp tác tốt trong việc hoàn thiện hồ sơ thủ tục cấp chế độ cho học sinh.

2. Khó khăn

- Chưa có sự thống nhất về việc làm hồ sơ chế độ giữa ngành tài chính với các ngành liên quan, gây khó khăn trong việc hoàn thiện hồ sơ chế độ.

- Việc sử dụng kinh phí hỗ trợ của phụ huynh và học sinh là chưa hợp lý; nhiều học sinh có suy nghĩ đi học để được nhận chế độ, còn thực chất không coi trọng việc học; đến trường là chỉ để được nhận các khoản chế độ và trốn tránh việc nhà.

- Việc huy động nguồn lực cho chính sách hỗ trợ giáo dục nghề nghiệp còn gặp nhiều khó khăn. Vốn ngân sách Nhà nước (kể cả vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác) còn quá thấp so với yêu cầu; vốn huy động từ các doanh nghiệp không nhiều. Nguồn vốn ngân sách tỉnh rất hạn hẹp, hàng năm chỉ đủ phân bổ kinh phí cho việc hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn nên chưa bố trí kinh phí cho việc nâng cao chất lượng cơ sở vật chất tại các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên cấp huyện.

- Định mức hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo quy định tại Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 còn thấp, rất nhiều nghề không đủ chi phí đào tạo, nhất là các nghề có thời gian đào tạo từ 6 tháng đến dưới 01 năm (*việc huy động người học đóng góp thêm là không khả thi vì bản thân những lao động nông thôn khi tham gia học nghề có đời sống kinh tế khó khăn*).

III. Đánh giá những khó khăn khi các em không thuộc hộ nghèo và ra khỏi danh sách các xã đặc biệt khó khăn.

- Đa số học sinh sẵn sàng bỏ học khi không được hỗ trợ chế độ học tập; nhiều học sinh không xác định đúng động cơ của việc học.

- Việc tổ chức thực hiện các đề án thoát nghèo còn nhiều chỗ chưa phù hợp như việc phát triển cơ sở hạ tầng như đường đi, hệ thống điện, ... Do đó, khi thoát nghèo, HS không có kinh phí trang trải cho việc học.

IV. Nguyên nhân bỏ học của học sinh dân tộc thiểu số tại địa phương.

- Năng lực học tập của học sinh yếu, khó tiếp cận và đuổi kịp yêu cầu của chương trình, đặc biệt là công cuộc đổi mới giáo dục.

- Nhiều phụ huynh học sinh còn nặng tư tưởng dựa dẫm vào Nhà nước, lười lao động, không có khả năng thoát nghèo dẫn đến tình trạng cho con em nghỉ học, học giã gạo để làm thêm kiếm tiền, ... chưa thực sự quan tâm đến việc học của con em mình.

- Địa bàn dân cư phân tán và phức tạp, việc đi lại khó khăn, đường vào các buôn làng quá xa xôi và nguy hiểm. Đây là nguyên nhân lớn nhất làm cho học sinh không muốn đến trường.

Trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội một số địa phương chưa gắn chỉ tiêu đào tạo nghề cho lao động nông thôn với sự chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế của địa phương. Sự phối hợp giữa các cấp, các ngành, các địa phương thiếu chặt chẽ. Đa số lao động vùng dân tộc thiểu số còn ngại học nghề, không muốn đi học xa, dài ngày vì công việc thời vụ cho thu nhập trước mắt.

- Việc xây dựng nông thôn mới và thoát nghèo của địa phương là chưa phù hợp, không có tính bền vững dẫn đến tình trạng tái nghèo, nhiều gia đình không đủ điều kiện cho con em đi học mà phải nghỉ sớm để làm thuê.

V. Các giải pháp triển khai tại địa phương

- Tăng cường giáo dục, động viên, vận động phụ huynh và học sinh hợp tác trong việc phát triển sự nghiệp giáo dục miền núi; thực hiện đúng, đủ mọi chế độ theo quy định đối với học sinh; vận động, quyên góp quỹ và nhu yếu phẩm hỗ trợ học sinh diện khó khăn.

- Tăng cường giáo dục kỹ năng sống, kỹ năng công tác xã hội để tạo sự hứng thú cho học sinh trong học tập và dần đem đến cho học sinh sự tự tin trong giao tiếp và học tập cũng như các hoạt động xã hội.

- Thường xuyên nâng cao nhận thức của các cấp ủy Đảng và Nhà nước, đội ngũ cán bộ, công chức về vai trò của các chính sách hỗ trợ giáo dục ở vùng DTTS trên địa bàn tỉnh, qua đó, để các cấp, các ngành chủ động, sáng tạo và linh hoạt thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các chính sách.

- Nâng cao chất lượng của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức...; đồng thời đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp dạy phù hợp. Bên cạnh đó, tăng quy mô đào tạo gắn với đầu tư cho các trường nghề dân tộc nội trú; đào tạo nghề gắn kết với doanh nghiệp và thị trường lao động để bảo đảm cho học viên DTTS có việc làm sau khi tham gia các khóa học nghề.

D. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

I. Các chính sách hỗ trợ giáo dục cần thiết cho học sinh từ tiểu học lên đến đại học.

1. Cần đánh giá chính xác thực trạng của từng địa phương để xây dựng đề án thoát nghèo hoặc lên nông thôn mới cho phù hợp.

2. Việc cấp chế độ cho học sinh phải đúng người, đúng nơi; chỉ nên cấp

cho những học sinh diện hộ nghèo thực sự (đánh giá chuẩn nghèo cần phải chính xác), những học sinh cam kết học tập nghiêm túc, tránh tình trạng phung phí ngân sách nhà nước mà không đem lại hiệu quả.

3. Đối với những học sinh học tập không nghiêm túc thì phải có chế tài, thậm chí truy thu lại kinh phí để trả lại cho Nhà nước.

II. Chính sách hỗ trợ học nghề phù hợp với học sinh khi học xong trung học phổ thông.

1. Cần có chế độ cử tuyển cho học sinh DTTS sau THPT.

2. Cần có chính sách cho sinh viên người DTTS vay với lãi suất thấp để phục vụ học tập ở các trường nghề và có kế hoạch giám sát nghiêm túc, hiệu quả.

III. Định mức hỗ trợ cho học sinh các cấp.

1. Đối với sinh viên: Theo định mức khung lương tối thiểu.

2. Đối với học sinh: Theo quy định chung hiện hành của Nhà nước.

IV. Các hình thức hỗ trợ.

1. Hỗ trợ trực tiếp đối với đối tượng từ 18 tuổi trở lên, có cam kết cụ thể.

2. Hỗ trợ gián tiếp qua nhà trường phổ thông hoặc cha mẹ đối với đối tượng dưới 18 tuổi; trong đó phụ huynh phải cam kết nghiêm túc về việc học của con em.

Ban Dân tộc tỉnh Quảng Ngãi kính báo./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Dân tộc;
- UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Ban;
- Các phòng thuộc Ban;
- Lưu: VT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Nguyễn Thế Nhân